

物（もの） — Objects

Match



●

● じどうしゃ



●

● つくえ



●

● ラジオ



●

● かさ



●

● かぎ



●

● ノート

物（もの） — Objects

Match



●

● テレビ



●

● ほん



●

● えんぴつ



●

● じしょ



●

● ボールペン



●

● めいし

WRITING

Translate from Vietnamese to Japanese

Rất vui được gặp mặt.

Tôi tên là Naruto.

Chào buổi chiều.

Bạn bao nhiêu tuổi?

Cái này là quyển vở của tôi.

Người đó không phải là anh Tanaka.

WRITING

Translate from Japanese to Vietnamese

どうぞ よろしく おねがいします。

あなたはきょうしですか、がくせいですか？

これはわたしのほんじゃありません。

あのひとはだれ/どなたですか？

わたしも16さいです。

やまださんのだいがくはどこですか？

Listening



--	--



--	--



--	--



--	--



--	--



	
---	--

	
---	--

	
---	--

	
---	--

	
---	--